

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

MST: 0500578254

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Nơi nhận báo cáo:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		116,772,463,065	119,757,621,751
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	990,781,439	658,969,428
1	Tiền	111		990,781,439	658,969,428
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,604,744,478	79,171,306,730
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	45,631,149,704	33,132,690,487
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,423,967,229	22,030,148,513
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	12,400,000,000	6,900,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	9,221,365,480	17,803,282,191
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(1,071,737,935)	(694,814,461)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.7	40,145,549,638	37,127,299,542
9	Hàng tồn kho	141		40,145,549,638	37,127,299,542
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,031,387,510	2,800,046,051
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	53,700,476	68,176,299
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,972,783,629	2,729,966,348
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4,903,405	1,903,404
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		119,939,685,366	119,850,317,981
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		35,401,832,035	31,194,004,652
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	35,401,832,035	31,194,004,652
	- Nguyên giá	222		43,794,809,945	36,778,368,556
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,392,977,910)	(5,584,363,904)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		227,000,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			227,000,000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	77,914,285,714	81,334,285,714
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	47,914,285,714	47,914,285,714
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	30,000,000,000	33,420,000,000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6,623,567,617	7,095,027,615
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6,623,567,617	7,095,027,615
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		236,712,148,431	239,607,939,732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ		300		69,941,703,512	78,887,445,063
I	Nợ ngắn hạn	310		61,136,761,620	68,415,195,478
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14,935,411,201	21,936,555,174
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7,693,611,682	5,059,574,857
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1,469,973,638	1,227,902,963
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	40,000,000	80,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	204,114,606	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	35,812,372,564	39,129,884,555
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981,277,929	981,277,929
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		8,804,941,892	10,472,249,585
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	8,804,941,892	10,472,249,585
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

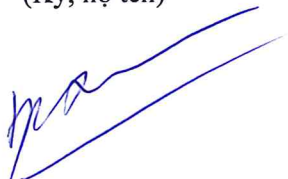
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1		2	3	4	5
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		166,770,444,919	160,720,494,669
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	166,770,444,919	160,720,494,669
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,520,000,000	155,520,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,520,000,000	155,520,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,162,555,858	1,162,555,858
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,087,889,061	4,037,938,811
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4,037,938,811	8,847,707
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,049,950,250	4,029,091,104
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		236,712,148,431	239,607,939,732

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

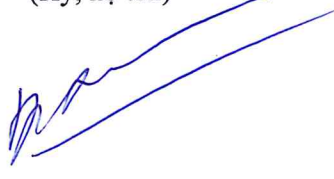
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Viết Tùng

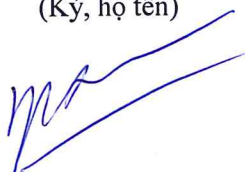
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

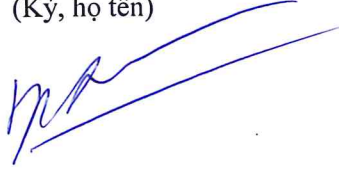
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	25,639,389,154	23,170,054,177	84,964,201,012	72,189,194,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		343,147,427		377,599,927	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,296,241,727	23,170,054,177	84,586,601,085	72,189,194,063
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	20,994,799,478	19,283,701,649	72,694,088,016	59,438,747,314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,301,442,249	3,886,352,528	11,892,513,069	12,750,446,749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	366,054,092	69,495,607	833,864,375	70,180,274
7. Chi phí tài chính	22	6.4	947,213,316	1,086,818,446	3,048,672,024	3,283,143,268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		947,213,316	1,086,818,446	3,048,672,024	3,274,106,293
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	335,754,484	145,539,973	602,234,161	500,939,537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	305,613,604	468,360,984	1,766,933,672	1,593,807,188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,078,914,937	2,255,128,732	7,308,537,587	7,442,737,030
11. Thu nhập khác	31	6.5	5,186,000,000	854,285,714	5,306,000,368	854,287,661
12. Chi phí khác	32	6.6	4,460,809,521	274,344,457	4,923,562,874	1,039,843,588
13. Lợi nhuận khác	40		725,190,479	579,941,257	382,437,494	(185,555,927)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,804,105,416	2,835,069,989	7,690,975,081	7,257,181,103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	783,703,110	609,310,207	1,705,076,192	1,646,829,334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,020,402,306	2,225,759,782	5,985,898,889	5,610,351,769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		193.6	143.1	383.7	361.0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Viết Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,690,975,081	7,257,181,103
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,051,349,011	7,448,790,166
- Khấu hao TSCĐ	02		3,237,724,665	3,962,557,450
- Các khoản dự phòng	03		376,923,474	150,983,124
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(9,036,975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		382,437,494	70,180,274
- Chi phí lãi vay	06		3,054,263,378	3,274,106,293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,742,324,092	14,705,971,269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,443,821,497)	(10,835,322,881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,018,250,096)	(4,615,463,711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,960,921,867)	(6,980,182,399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		485,935,820	3,139,783,400
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,054,143,024)	(3,274,106,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,487,919,708)	(2,750,840,092)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,736,796,280)	(10,610,160,707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(104,454,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	10,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28,799,563,600	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,420,000,000	7,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		833,864,375	70,180,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,053,427,975	14,965,725,729

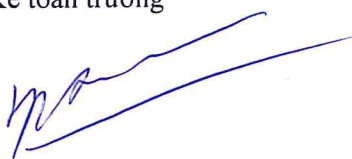
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,151,868,545	62,807,819,193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,136,688,229)	(64,946,680,908)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,665,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,984,819,684)	(6,804,461,715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		331,812,011	(2,448,896,693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		658,969,428	2,720,800,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		990,781,439	271,904,108

Người lập biểu



Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Việt Tùng

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANG NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần may Phú Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hạch toán độc lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh lần đầu số 0500578254 ngày 15 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 24/03/2017 là 155.520.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương 15.552.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 24/03/2017, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;

2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;

3. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;

4. Chuẩn bị mặt bằng; chỉ tiết: San lấp mặt bằng;

5. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

6. Bán buôn thực phẩm; chỉ tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh

7. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; , .

8. Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Năm 2018 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định của Ngân hàng VCB

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Lãi suất theo ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm tài chính sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết và phân công người chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn trả nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ;
- Xác định giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	974,185,960	486,789,637
Tiền gửi ngân hàng	16,595,479	172,179,791
Tiền gửi ngân hàng VND	12,942,006	168,526,318
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	1,702,729	88,782,134
- Ngân hàng TNHH Indovina	106,406	832,406
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	617,068	866,068
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2,568,312	16,922,102
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân		1,005,634
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		54,407,275
- Ngân hàng VP Bank	7,947,491	3,765,076
- Ngân hàng TMCP Quốc dân- Chi nhánh Hà Nội		1,945,623
Tiền gửi ngân hàng USD	3,653,473	3,653,473
- Ngân hàng TNHH Indovina	226,800	226,800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	917,204	917,204
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	2,509,469	2,509,469
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	990,781,439	658,969,428
V.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	45,631,149,704	33,132,690,487
- Công ty Cổ Phần Đầu tư K&G Việt Nam		1,099,540,865
- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	5,181,544,528	4,580,256,920
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Quang Minh	2,285,173,856	2,285,173,856
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	10,201,164,208	4,481,025,444
- Công ty cổ phần phụ liệu may mặc VTC	5,520,440,551	3,697,855,651
- Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	7,858,714,497	5,050,838,113
- Công ty CP Melange Việt Nam	2,419,267,781	151,480,961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12,164,844,283	11,786,518,677
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12,620,431,989	4,632,506,405
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	10,201,164,208	4,481,025,444
- Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	2,419,267,781	151,480,961
Cộng (a+b)	45,631,149,704	33,132,690,487

V.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,423,967,229		22,030,148,513	
- Công ty Cổ phần phụ liệu may mặc VTC			12,523,575,000	
- Công ty cổ phần lữ hành Quốc tế Đại Minh			8,565,945,400	
- Chi nhánh Công ty dệt 19/5 Hà Nội- Nhà máy liên hợp sợi, dệt, n	909,806,318			
- Công ty cổ phần tập đoàn BĐS Hoàng Gia	543,000,000		543,000,000	
- Công ty cổ phần dệt may Hưng Việt	2,124,963,464			
- Công ty CP Dệt May Supertex	1,671,413,700			
- Công ty Kiến trúc Công trình	1,000,000,000			
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,174,783,747		397,628,113	
b) Trả trước cho người bán dài hạn				
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cộng (a+b)	7,423,967,229		22,030,148,513	

05. PHẢI THU VỀ CHO VAY	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+ Ông Tạ Duy Tuấn	12,400,000,000		6,900,000,000	
b) Dài hạn				
Năm 2017, Ông Tạ Duy Tuấn có 02 hợp đồng vay, thời hạn 12 tháng, lãi suất 11%/năm:				
Năm 2018, Ông Tạ Duy Tuấn có 10 hợp đồng vay, thời hạn 12 tháng, lãi suất 11%/năm:				

V.6. PHẢI THU KHÁC	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9,221,365,480		17,803,282,191	
- Tạm ứng			75,518,892	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
- Phải trả người lao động				
- Phải trả, phải nộp khác (đư nợ TK 3383)			2,026,313	
- Phải thu khác	9,221,365,480		17,725,736,986	
+ Ông Nguyễn Quang Dũng (*)	9,095,000,000		17,645,000,000	
+ Truy thu BHYT người lao động	392,877			
+ Các đối tượng khác	125,972,603		80,736,986	
b) Dài hạn				
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

(*) Phải thu khác của ông Nguyễn Quang Dũng là khoản phải thu do chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty dệt kim Phú Vĩnh Hưng chưa thu được.

V.7. HÀNG TỒN KHO**30/09/2018****01/01/2018**

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên vật liệu	14,540,303,867		9,784,199,530	
Công cụ, dụng cụ	515,333,100		290,845,526	
Chi phí SXKD dở dang	357,427,993		87,314,550	
Thành phẩm nhập kho	15,345,321,276		16,095,101,740	
Hàng hóa	9,387,163,402		10,869,838,196	
Cộng	<u>40,145,549,638</u>		<u>37,127,299,542</u>	

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

• Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

• Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

• Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:

• Nguyên nhân, hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

V.8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**30/09/2018****01/01/2018**

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)			227,000,000	
+ Mua sắm			227,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2108

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77,914,285,714	-	81,334,285,714	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47,914,285,714	- (*)	47,914,285,714	- (*)
+ Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng - Tỷ lệ 47,5%	40,714,285,714		40,714,285,714	
+ Công ty Cổ phần Melange Việt Nam - Tỷ lệ 48%	7,200,000,000		7,200,000,000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30,000,000,000	(*)	33,420,000,000	- (*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư NHP - Tỷ lệ 15,15%	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt may Supertex - Tỷ lệ 19%			3,420,000,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

- + Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo....
- + Công ty CP Melange Việt Nam là công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại các mặt hàng thời trang...

- Các giao dịch của yếu tố của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý III năm 2018
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018**V.10 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Dự phòng		Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn				
- Bảo đầu tư	22,000,110	11,000,055	22,000,110	15,400,077
- Công ty Cổ phần Thời Trang 4U	44,312,800	22,156,400	44,312,800	31,018,960
- Công ty TNHH Thẻ Thao Đức Trung	504,599	252,300	-	-
- Công ty TNHH liên doanh Sommer Paris	12,950,000	6,475,000	59,967,241	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Q&G Việt Nam	59,967,241	29,983,620	118,898,819	83,229,173
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118,898,819	59,449,409	146,901,900	102,831,330
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Shin Hwa Việt Nam	146,901,900	73,450,950	1,458,900,000	1,021,230,000
- Công ty TNHH Vải Giấy Thanh Cường	1,458,900,000	729,450,000	139,520,200	-
- Công ty TNHH Ecogarden Việt Nam	139,520,200	-	1,990,501,070	1,295,686,609
Cộng	2,003,955,669	932,217,734	1,990,501,070	1,295,686,609

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2108

V.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31,400,000	33,472,088,556	3,274,880,000		36,778,368,556
Tăng trong kỳ		11,708,840,000			11,708,840,000
- <i>Mua trong năm</i>		11,481,840,000			11,481,840,000
- <i>Tặng khác</i>		227,000,000			227,000,000
Giảm trong kỳ		4,692,398,611			4,692,398,611
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		4,692,398,611			4,692,398,611
Số dư cuối kỳ	31,400,000	40,488,529,945	3,274,880,000		43,794,809,945
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,635,737	5,215,949,496	354,778,671		5,584,363,904
Tăng trong kỳ	7,849,998	2,984,258,664	245,616,003		3,237,724,665
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	7,849,998	2,984,258,664	245,616,003		3,237,724,665
- <i>Tặng khác</i>					
Giảm trong kỳ		429,110,659			429,110,659
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		429,110,659			429,110,659
Số dư cuối kỳ	21,485,735	7,771,097,501	600,394,674		8,392,977,910
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	17,764,263	28,256,139,060	2,920,101,329		31,194,004,652
2. Tại ngày cuối kỳ	9,914,265	32,717,432,444	2,674,485,326		35,401,832,035

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

V.12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53,700,476	68,176,299
- Chi phí mua bảo hiểm	43,756,802	48,753,142
- Chi phí khác	9,943,674	19,423,157
b) Dài hạn	6,623,567,617	7,095,027,615
- Chi phí thuê tầng 3 tòa nhà SME Hoàng Gia	5,933,216,320	6,041,092,984
- Chi phí khác	690,351,297	1,053,934,631
Cộng	<u>6,677,268,093</u>	<u>7,163,203,914</u>

V.13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14,935,411,201		21,936,555,174	21,936,555,174
- Chi nhánh Công ty Dệt 19/05 Hà Nội	1,018,224,822		5,040,756,600	5,040,756,600
- Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	3,522,785,436		9,622,272,573	9,622,272,573
- Công ty TNHH Thương Mại Bảo Long	2,810,084,905			
- Công ty Cổ phần sản xuất và Phát triển Tân Phú Mỹ	2,098,436,300			
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,485,879,738		7,273,526,001	7,273,526,001
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1,703,509,765		1,703,509,765	1,703,509,765
- Công ty TNHH Thịnh Phát	350,000,000		350,000,000	350,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	541,031,300		541,031,300	541,031,300
- Shaoxing Golden Gulf Import & Export.Co.LTD	409,151,604		409,151,604	409,151,604
- Các đối tượng khác	403,326,861		403,326,861	403,326,861
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	3,522,785,436		9,622,272,573	9,622,272,573
- Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	3,522,785,436		9,622,272,573	9,622,272,573

V.14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7,693,611,682		5,059,574,857	5,059,574,857
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP			868,000,000	868,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	2,428,516,100	2,428,516,100	2,430,796,100	2,430,796,100
- Công ty TNHH TM H&P Việt Nam	571,975,544	571,975,544	534,201,986	534,201,986
- Công ty TNHH Malis Việt Nam			667,701,430	667,701,430
- Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam	3,903,676,698	3,903,676,698		
- Đối tượng khác	789,443,340	789,443,340	558,875,341	558,875,341
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			868,000,000	868,000,000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP			868,000,000	868,000,000

V.15.. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1,227,902,963	2,022,787,283	1,783,716,608	1,469,973,638
- Thuế GTGT	-			
- Thuế TNDN	1,222,081,589	1,735,811,757	1,487,919,708	1,469,973,638
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		214,482,677	214,482,677	
- Thuế TNCN	1,500,000	4,500,000	9,000,000	
- Lệ phí môn bài	-	3,000,000	3,000,000	
- Tiền chậm nộp	-			
- Thuế khác	4,321,374	64,992,849	69,314,223	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,903,404			

V.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40,000,000	80,000,000
- Trích trước chi phí kiểm toán	40,000,000	80,000,000
b) Dài hạn		
Cộng	40,000,000	80,000,000

V.17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	204,114,606	
- Các khoản phải nộp BH cho lao động	201,605,606	
- Phải trả phải nộp khác	2,509,000	
b) Dài hạn		
Cộng	204,114,606	

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

V.18 .VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35,812,372,564	35,812,372,564	55,151,748,191	58,469,260,182	39,129,884,555	39,129,884,555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- CN Quang Minh (1)	17,398,563,577	17,398,563,577	26,496,816,392	26,807,927,076	17,709,674,261	17,709,674,261
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô (2)	-	-	-	1,421,626,000	1,421,626,000	1,421,626,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	16,913,808,987	16,913,808,987	27,154,931,799	30,239,707,106	19,998,584,294	19,998,584,294
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (4)	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân Ông Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	-
b) Vay dài hạn	8,804,941,892	8,804,941,892	120,354	1,667,428,047	10,472,249,585	8,249,172,662
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (4)	1,828,713,500	1,828,713,500	120,354	555,120,354	2,383,713,500	1,643,713,500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- CN Quang Minh (5)	1,080,074,547	1,080,074,547	-	270,000,000	1,350,074,547	990,074,547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	5,896,153,845	5,896,153,845	-	842,307,693	6,738,461,538	5,615,384,615
Cộng	44,617,314,456	44,617,314,456	55,151,868,545	60,136,688,229	49,602,134,140	47,379,057,217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2108

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

V.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	5,074,447,707	161,757,003,565
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						4,029,091,104	4,029,091,104
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						5,065,600,000	5,065,600,000
Số dư cuối năm trước	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	4,037,938,811	160,720,494,669
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						6,049,950,250	6,049,950,250
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	-	10,087,889,061	166,770,444,919

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155,520,000,000	155,520,000,000
Cộng		155,520,000,000	155,520,000,000
		Quý 3/2018	Quý 3/2017
		VND	VND
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		155,520,000,000	155,520,000,000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		155,520,000,000	155,520,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Quý 3/2018	Quý 3/2017
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15,552,000	15,552,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu phổ thông		15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu phổ thông		15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phần	
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Quý 3/2018	Quý 3/2017
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế		3,020,402,306	2,225,759,782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu			
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		15,552,000	15,552,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		194	143

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,162,555,858	1,162,555,858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1,162,555,858	1,162,555,858

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	25,296,241,727	23,170,054,177
- Doanh thu bán, gia công quần áo	16,261,814,277	9,375,116,822
- Doanh thu bán các loại vải, sợi	5,903,069,979	9,572,560,875
- Doanh thu bán bất tất	3,131,357,471	4,222,376,480
Cộng	25,296,241,727	23,170,054,177
b) Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH May và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	3,952,459,240	
c) Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	343,147,427	
02 - Giá vốn hàng bán	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Giá vốn bán, gia công quần áo	12,929,343,278	6,585,681,043
- Giá vốn bán các loại vải, sợi	5,557,252,226	8,950,282,251
- Giá vốn hàng hóa khác	2,508,203,974	3,747,738,355
Cộng	20,994,799,478	19,283,701,649
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366,054,092	69,495,607
- Lãi từ hoạt động bán chứng khoán		
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	366,054,092	69,495,607

03. Chi phí tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	947,213,316	1,086,818,446
- Chi phí hoạt động chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	947,213,316	1,086,818,446
05. Chi phí bán hàng	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	69,694,074	67,630,208
+ Chi phí nhân công	69,694,074	67,630,208
+ Chi phí ...		
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền	266,060,410	77,909,765
Cộng	335,754,484	145,539,973
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	255,191,091	384,228,126
+ Chi phí nhân viên quản lý	139,457,700	212,877,193
+ Chi phí trả trước, khấu hao	115,733,391	171,350,933
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50,422,513	84,132,858
Cộng	305,613,604	468,360,984
07. Thu nhập khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Thu nhập từ chuyển nhượng một phần vốn góp Công ty TNHH dệt kim Phú Vĩnh Hưng cho Ông Nguyễn Quang Dũng theo hợp đồng chuyển nhượng số 250917/HDMB ký ngày 25/09/2017		714,285,714
- Các khoản thu nhập khác		140,000,000
- Thu từ thanh lý bán tài sản	5,186,000,000	
Cộng	5,186,000,000	854,285,714
08. Chi phí khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4,263,287,952	
- Chi phí khác	83,111,431	
- Các khoản lãi nộ chậm, khác	114,410,138	274,329,851
Cộng	4,460,809,521	274,329,851

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3,804,105,416	2,835,069,989
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
-Chi phí không hợp lệ	114,410,138	211,481,047
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	3,918,515,554	3,046,551,036
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	783,703,111	609,310,207

8.9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,094,468,550	7,246,178,531
Chi phí nhân công	798,166,235	693,918,431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,034,175,447	679,766,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,993,734	202,782,300
Chi phí bằng tiền khác	507,773,335	495,350,500
Cộng	9,539,577,301	9,317,995,853

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế đến 30/9/2018	Lũy kế đến 30/9/2017
- Tiền thu từ đi vay ngắn hạn tại ngân hàng	53,651,748,191	62,807,819,193
- Tiền thu từ đi vay dài hạn tại ngân hàng	120,354	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1,500,000,000	
Cộng	55,151,868,545	62,807,819,193
2 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế đến 30/9/2018	Lũy kế đến 30/9/2017
- Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn ngân hàng	58,469,260,182	63,501,583,996
- Tiền trả nợ gốc vay dài hạn ngân hàng	1,667,428,047	1,445,096,912
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	60,136,688,229	64,946,680,908

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dệt may Supertex theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1001/2018/MPT/NQ-HĐQT ngày 10/01/2018 của Công ty Cổ phần May Phú Thành.

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng cho ông Nguyễn Quang Dũng. Đến ngày 31/12/2017 Công ty Cổ phần May Phú Thành sở hữu 47,5% vốn góp của Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng từ ngày 25/09/2017. Do đó, từ ngày 25/09/2017 Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần May Phú Thành.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 090102/2017/MPT/NQ-HĐQT ngày 09/01/2017 thông qua việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Melange Việt Nam, Công ty Cổ phần May Phú Thành đầu tư 7,2 tỷ tương đương tỷ lệ sở hữu là 48% vào Công ty Cổ phần Melange Việt Nam.

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 30/09/2018	Dưới 1 năm	1 u 1 nam trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	68,243,296,623	84,591,553,807	152,834,850,430
Tiền và các khoản tương đương tiền	990,781,439		990,781,439
Phải thu khách hàng	45,631,149,704		45,631,149,704

Đầu tư		77,914,285,714	77,914,285,714
Phải thu khác	21,621,365,480		21,621,365,480
Tài sản tài chính khác		6,677,268,093	6,677,268,093
Trừ:	1,071,737,935	-	1,071,737,935
Dự phòng phải thu khó đòi	1,071,737,935		1,071,737,935
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	67,171,558,688	84,591,553,807	151,763,112,495
Ngày 30/09/2018			
Các khoản vay và nợ	35,812,372,564	8,804,941,892	44,617,314,456
Phải trả người bán	14,935,411,201		14,935,411,201
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	204,114,606		204,114,606
Tổng cộng	50,951,898,371	8,804,941,892	59,756,840,263
Chênh lệch thanh khoản thuần	16,219,660,317	75,786,611,915	92,006,272,232
Ngày 01/01/2018			
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	55,492,915,793	88,497,489,627	143,990,405,420
Tiền và các khoản tương đương tiền	658,969,428		658,969,428
Phải thu khách hàng	33,132,690,487		33,132,690,487
Đầu tư		81,334,285,714	81,334,285,714
Phải thu khác	21,701,255,878		21,701,255,878
Tài sản tài chính khác	-	7,163,203,913	7,163,203,913
Trừ:	694,814,461	-	694,814,461
Dự phòng phải thu khó đòi	694,814,461		694,814,461
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	54,798,101,332	88,497,489,627	143,295,590,959
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	39,129,884,555	10,472,249,585	49,602,134,140
Phải trả người bán	21,936,555,174		21,936,555,174
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả			
Tổng cộng	61,066,439,729	10,472,249,585	71,538,689,314
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6,268,338,397)	78,025,240,042	71,756,901,645

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÁNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12,400,000,000	6,900,000,000	12,400,000,000	-	6,900,000,000
Các khoản cho vay và phải thu	53,780,777,249	50,241,158,217	53,780,777,249		50,241,158,217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8,654,955,127	9,895,073,666	8,654,955,127		9,895,073,666
Tài sản tài chính khác	77,914,285,714	81,334,285,714	(*)		(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	990,781,439	658,969,428	990,781,439		658,969,428
Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tổng cộng	153,740,799,529	149,029,487,025	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	44,617,314,456	49,602,134,140	44,617,314,456		49,602,134,140
Phải trả người bán	14,935,411,201	21,936,555,174	14,935,411,201		21,936,555,174
Phải trả khác	204,114,606		204,114,606		204,114,606
Tổng cộng	59,756,840,263	71,538,689,314	59,756,840,263	71,742,803,920	71,742,803,920

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/09/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

8.6 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Công ty liên kết	47.5%
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú	Thành viên chủ chốt có	
Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	Công ty liên kết	48.0%

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính:	Giá trị
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Mua hàng hóa, dịch vụ		32,789,773,240
	Trả tiền		39,349,293,577
	Bán hàng hóa, dịch vụ		10,328,413,964
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thanh toán tiền		4,608,275,200
	Mua hàng hóa, dịch vụ		3,648,470,100
	Trả tiền		3,130,970,100
Công ty Cổ phần Melange Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ		2,583,786,820
	Thanh toán tiền		316,000,000

b) Lương chi trả trong quý 3/2018 cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Tiền lương Ban tổng giám đốc	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Lương của Ban tổng giám đốc	38,620,000	22,012,000

8.8 Số liệu so sánh

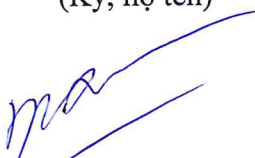
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

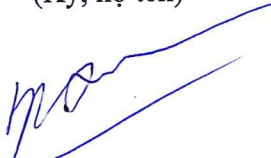
8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Viết Tùng

A. G. P. ★ 1/2